

Số: /TB-BVĐKKVHSP
Về việc mời quan tâm báo giá
mua sắm Thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét
nghiệm và vật tư khác năm 2026-2028.

Hoàng Su Phì, ngày tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

*Căn cứ luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
Căn cứ Luật sửa đổi số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025
Căn cứ biên bản họp ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng mua sắm
bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì.*

Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì có nhu cầu tiếp nhận báo giá để
khảo sát **xây dựng danh mục, thông số kỹ thuật gói thầu**, làm cơ sở tổ chức
lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét
nghiệm và vật tư khác năm 2026 -2028 (24 tháng) với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
Ds Sái Hữu Tuyên; Khoa Dược và VT TBYT-KSNK. Số điện thoại:
0986.845.523; hoặc Ds: Nguyễn Thị Bình - SĐT: 0372.115.244.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
Tiếp nhận báo giá theo cách thức sau:
- *Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược và VT TBYT-KSNK Bệnh viện đa
khoa khu vực Hoàng Su Phì, thôn Vinh Quang, xã Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên
Quang.*
- *Nhận qua email: khoaduochsp@gmail.com*
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 21 tháng 8 năm 2026 đến
trước 17h ngày 31 tháng 8 năm 2026 .
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 31
tháng 8 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục: *Mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và vật tư
khác năm 2026 -2028 theo phụ lục đính kèm.*
- Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp
đặt, bảo quản thiết bị y tế tại Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Thời gian dự kiến giao hàng, phù hợp với
kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Theo hợp đồng.

5. Các thông tin khác nếu có

(Đính kèm theo bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các thiết bị y tế; các yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế, thời gian giao hàng dự kiến và các thông tin liên quan khác).

Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Đăng muasamcong.mpi;
- Đăng website bệnh viện;
- Lưu: Hồ sơ mời thầu VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Ma Trung Nghĩa

DẠM MỤC
Mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và vật tư khác
năm 2026 -2028

(Kèm theo yêu cầu báo giá số /TB-BVĐKKVHSP, ngày tháng 8 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng (24 tháng)
	I. Phần băng chỉ thị và túi ép tiết trùng			
1	Chỉ thị hóa học đơn thông số (Hấp ướt), có keo Acrylate, sử dụng bên trong gói dụng cụ 1.5 cm x 20 cm		Hộp	10
2	Chỉ thị hóa học đa thông số (Hấp ướt), sử dụng bên trong gói dụng cụ		Túi	10
3	Băng chỉ thị hấp ướt		Cuộn	60
	II. Phần Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh			
4	Bơm nhựa cho ăn 50 ml		Cái	2.000
5	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml/cc		Cái	250.000
6	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml/cc		Cái	5.000
7	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml/cc		Cái	200.000
8	Bơm tiêm 50 ml sử dụng cho bơm tiêm điện		Cái	5.000
9	Bơm tiêm Insulin 40UI/ml		Cái	55.000
10	Bơm tiêm Insulin 0,5ml (100UI)		Cái	25.000
11	Kim luân tĩnh mạch an toàn có cánh, có cổng bơm thuốc, các số		Cái	5.000
12	Kim luân tĩnh mạch có cánh, có cổng bơm thuốc, các số		Cái	35.000
13	Kim gây tê tủy sống các cỡ		Cái	2.200
14	Kim châm cứu		Cái	160.000
15	Bao camera		Cái	1.000
16	Lọ đựng bệnh phẩm có thì, có nắp 50ml		Lọ	2.000
17	Dây truyền dịch		Bộ	65.000
18	Dây nối bơm tiêm điện		Cái	10.000
19	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ		Đôi	130.000
20	Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ		Đôi	30.000
21	Kim lấy thuốc		Cái	220.000
22	Túi máu đơn 250 mL		Túi	300
23	Tấm trải nylon		Cái	2.000
24	Khóa 3 chạc không dây		Cái	2.000
25	Kim cánh bướm		Cái	60.000

26	Túi đựng nước tiểu		Bộ	3000
27	Găng tay sản khoa dài tay các số		Đôi	1000
28	Kim chích máu an toàn		Cái	1000
29	Kim luồn dùng cho máy Laser nội mạch các số		Cái	100
30	Dây truyền máu dài 150cm		Bộ	200
31	Bơm Karman 2 van		Cái	5
	III. Phần bông băng gạc			
32	Bông hút nước y tế		Kg	250
33	Băng dính 2,5cmx5m		Cuộn	500
34	Băng dính 5cmx9,1m		Cuộn	3.500
35	Gạc hút y tế khổ 0,8m		Mét	45.000
36	Gạc củ ấu sản khoa		Cái	2.000
37	Băng bó Bột cỡ 15cm x 4,6m		Cuộn	500
38	Băng bó Bột cỡ 10cm x 4,6m		Cuộn	400
39	Bông lót bó bột size 10cmx2.7m		Cuộn	700
40	Gạc phẫu thuật không dệt 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp vô trùng		Miến g	14.000
41	Gạc thận nhân tạo		Miến g	12.000
42	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cmx40cmx6 lớp		Miến g	20.000
43	Gạc meche phẫu thuật 3,5cm x 75cm x 6 lớp vô trùng		Miến g	6.000
44	Băng cuộn 10cmx5m		Cuộn	6.000
45	Khẩu trang y tế		Cái	70.000
46	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng		Miến g	35.000
47	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 10cm		Cái	3.000
48	Bông cắt chưa tiệt trùng		Gói	300
49	Bông gạc đắp vết thương 8cm x 15cm		Cái	3.000
	IV. Phần Chấn thương, chỉnh hình			
50	Nẹp khóa thẳng, vít 2.0mm, chất liệu titan		Cái	8
51	Nẹp khoá đầu dưới xương quay các cỡ		Cái	10
52	Nẹp khóa mắt xích thẳng, 5 - 18 lỗ, vật liệu titanium		Cái	10
53	Nẹp khóa bản nhỏ dày 3.0mm, 4-12 lỗ, loại nén ép, vật liệu titan		Cái	12
54	Nẹp khóa bản nhỏ dày 3.6mm, 4 - 12 lỗ, loại nén ép, Vật liệu Titanium		Cái	10
55	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn, 10 - 15 lỗ trái/phải. Vật liệu Titanium		Cái	6
56	Nẹp khóa chữ S xương đòn, 6 - 12 lỗ trái/phải, Vật liệu titanium		Cái	10

57	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các loại, các cỡ, vật liệu Titanium		Cái	10
58	Vít khóa đường kính 2.0mm		Cái	20
59	Vít khóa đường kính 2.7mm		Cái	20
60	Vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10 - 80mm, tự taro, Vật liệu titan		Cái	180
61	Vít xương cứng 3.5mm, dài 10 - 130mm, tự taro, vật liệu titan		Cái	10
62	Vít xương xốp đường kính 4.0mm, dài 10 - 65mm. Vật liệu Titan		Cái	20
63	Vít xốp rỗng nòng 2 bước ren các cỡ		Cái	6
64	Vít xốp rỗng, titan, các cỡ		Cái	6
65	Nẹp khóa bản hẹp loại nén ép, 4 - 16 lỗ, vật liệu titanium		Cái	12
66	Nẹp khóa bản rộng loại nén ép, 6 - 18 lỗ, vật liệu titanium		Cái	12
67	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong/ ngoài, trái/ phải, các cỡ, vật liệu Titanium		Cái	8
68	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, 4 - 12 lỗ trái/phải, có nén ép, vật liệu titanium		Cái	10
69	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi có nén ép, 5 - 13 lỗ trái/phải, vật liệu titanium		Cái	8
70	Nẹp khóa nén ép đầu dưới xương chày mặt trong/ ngoài, trái/ phải các cỡ, vật liệu Titanium		Cái	10
71	Nẹp khóa đầu dưới xương mác, 3 - 15 lỗ trái/phải, vật liệu titanium		Cái	6
72	Vít khóa đường kính 5.0mm, dài 14 - 90mm, Tự taro, Mũ vít hình sao, Vật liệu Titan		Cái	200
73	Vít xương cứng 4.5mm, dài 14 - 75mm, tự taro, Vật liệu Titan		Cái	10
74	Vít xương xốp đường kính 6.5mm, dài 40 - 94mm, Vật liệu Titan		Cái	20
75	Nẹp khóa thẳng 1.5mm		Cái	5
76	Nẹp khóa thẳng, vít 2.0mm, chất liệu titan		Cái	5
77	Vít khóa đường kính 1.5mm		Cái	15
78	Vít khóa đường kính 2.0mm		Cái	30
	V. Phần dụng cụ mổ nội soi. Tương thích với hệ thống Mổ nội soi Model: Karl Storz.			
79	Van đa chức năng		chiếc	1
80	Van đa chức năng		chiếc	1
81	Vỏ ngoài Clickline		chiếc	5
82	Tay cầm Clickline		chiếc	2
83	Tay cầm Clickline		chiếc	3

84	Lưỡi kéo cong Clickline		chiếc	1
85	Vỏ ngoài kẹp lưỡng cực TAKE-APART		chiếc	1
86	Hàm forceps kẹp lưỡng cực TAKE-APART		chiếc	3
87	Clip cầm máu Titanium, cỡ trung bình lớn		hộp	2
88	Cáp cao tần đơn cực		chiếc	2
89	Cáp cao tần lưỡng cực (Dùng cho dao Geister)		chiếc	2
90	Nút cao su đầu trocar		chiếc	10
91	Nút cao su đầu trocar 6mm		chiếc	10
92	Hộp ngâm khử khuẩn dụng cụ		chiếc	2
	VI. Phần dung dịch khử khuẩn các loại			
93	Khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế, dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ nội soi, dụng cụ y tế không chịu nhiệt		Can	100
94	Dung dịch rửa tay phẫu thuật		Can	30
95	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính Enzyme		Chai	15
96	Dung dịch làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ y tế không chịu nhiệt (nội khoa, ngoại khoa, dụng cụ y tế, dụng cụ nội soi)		Can	90
97	Dung dịch sát khuẩn tay chứa cồn		Chai	1.000
98	Dung dịch phun sương khử khuẩn bề mặt		Can	10
	VII. Phần Test thử các loại (Sinh phẩm y tế)			
99	Test mao mạch tiểu đường		Test	2.500
100	Test cúm A/B		Test	5.000
101	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B		Test	7.000
102	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C		Test	3.000
103	Định tính phát hiện kháng thể virus HIV		Test	7.000
104	Khay/Que thử xét nghiệm định tính treponema pallidum (Giang mai)		Test	300
105	Test thử nhanh tiểu đường		Test	5.000
106	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Rota		Test	1.300
107	Test thử ma túy 4 trong 1 (MET/THC/AMP/Morphin)		Test	4.500
	VIII. Phần hoá chất, vật tư tiêu hao cho máy xét nghiệm điện giải - Model: EasyLyte plus			
108	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl		Hộp	32
109	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải		Hộp	32

110	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số điện giải		Hộp	10
111	Điện cực Na		Cái	12
112	Điện cực K		Cái	12
113	Điện cực Cl		Cái	20
114	Điện cực tham chiếu		Cái	5
115	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải		Hộp	12
116	Dung dịch ngâm điện cực		Lọ	3
117	Màng điện cực máy xét nghiệm điện giải		Cái	4
118	PH- Electrode		Cái	5
119	Kim hút mẫu máy xét nghiệm điện giải		Cái	1
	IX. Phần hoá chất máy xét nghiệm đông máu: Model - Human			
120	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time		Hộp	50
121	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT		Hộp	25
123	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen		Hộp	25
124	Cuvet cho máy đông máu bán tự động		Hộp	110
125	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu mức bình thường		Hộp	12
	X. Phần hoá chất xét nghiệm huyết học 1 - Model BC - 3000 Plus.			
126	Dung dịch pha loãng		Thùng	10
127	Dung dịch ly giải dùng cho máy huyết học		Chai	15
128	Dung dịch rửa dùng cho máy huyết học		Thùng	10
129	Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy huyết học		Lọ	10
130	Dung dịch rửa kim		Lọ	4
	XI. Hóa chất vật tư dùng cho máy huyết học 2 - Model: Mythic18			
131	Dung dịch đẳng trương dùng để pha loãng tế bào		Thùng	35
132	Dung dịch ly giải hồng cầu		Chai	35
134	Dung dịch rửa hệ thống		Chai	70
135	Dung dịch enzym rửa		Lọ	24
136	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm huyết học		Lọ	24
	XII. Phần hoá chất, sinh phẩm khác			
137	Nước cất 2 lần		Lít	3.000
138	Than hoạt		Kg	20
139	Viên khử khuẩn		Viên	7.000
140	Vôi soda		Can	8
141	Bộ huyết thanh mẫu định nhóm máu ABO Anti A, B, AB		Bộ	40
142	Bộ nhuộm Gram		Bộ	5

143	Giemsa mệ		Lọ	6
144	Cloramin B		Kg	10
145	Parafin rắn		Kg	50
146	Parafin 5ml		Ống	2.500
147	Cồn 96		Can	30
148	Huyết thanh mẫu Anti D(Rh1)IgMI		Lọ	30
149	Bộ nhuộm Zeihl-Neelsen (nhuộm lao)		Bộ	20
150	Cồn 90 độ được dụng		Lít	550
151	bộ nhuộm hematoxylin		Bộ	10
152	dung dịch lugol		Chai	14
153	dung dịch KOH		chai 500	8
154	acid acetic		Chai	10
	XIII. Phần hoá chất xét nghiệm sinh hoá			
155	Hóa chất định lượng Albumin		Hộp	15
156	Hóa chất định lượng Alpha Amylase		Hộp	10
157	Hóa chất định lượng Ure UV		Hộp	40
158	Hóa chất định lượng Uric Acid		Hộp	10
159	Hóa chất định lượng Cholesterol		Hộp	26
160	Hóa chất định lượng CK NAC		Hộp	30
161	Hóa chất định lượng CK-MB		Hộp	30
162	Hóa chất định lượng Creatinine		Hộp	40
163	Hóa chất định lượng Direct HDL		Hộp	10
164	Hóa chất định lượng Direct LDL		Hộp	8
165	Hóa chất định lượng Glucose		Hộp	40
166	Hóa chất định lượng GOT		Hộp	100
167	Hóa chất định lượng GPT		Hộp	100
168	Hóa chất định lượng Total Bilirubin		Hộp	10
169	Hóa chất định lượng Direct Bilirubin		Hộp	10
170	Hóa chất định lượng Total Protein		Hộp	25
171	Hóa chất định lượng Triglycerides		Hộp	24
172	Nước rửa máy sinh hóa		Chai	10
173	Hoá chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý		Hộp	20
174	Hoá chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức bình thường		Hộp	20
175	Bóng đèn halogen dùng cho máy sinh hóa		Cái	10
176	Hóa chất định lượng Calcium		Hộp	10
177	Hóa chất định lượng Gamma GT		Hộp	8
178	Hóa chất định lượng HbA1C		Hộp	20
179	Hóa chất chuẩn HbA1C		Hộp	12
180	Hóa chất chuẩn HbA1C		Hộp	12
181	Thuốc thử cho xét nghiệm HbA1C		Hộp	15
182	Cồng đựng bệnh phẩm		Chiếc	1000

183	Dây hút hóa chất		Bộ	4
184	Hóa chất định lượng CRP		Hộp	150
185	Hóa chất chuẩn CRP		Lọ	24
186	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Sắt		Hộp	15
187	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin		Hộp	15
188	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin		Hộp	10
189	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa		Hộp	10
190	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa		Hộp	10
191	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa		Hộp	10
192	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa		Chai	2
	XIV. Phần khí dùng trong y tế			
193	Khí CO ₂		Bình	6
194	Khí oxy y tế bình ≥ 40 lít		Bình	2.600
196	Khí oxy y tế bình $\geq 7 - 10$ lít		Bình	260
	XV. Phần Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật			
197	Kim khâu phẫu thuật các số		Cái	500
198	Kim khâu da		Cái	100
199	Kim khâu ruột		Cái	100
200	Chỉ lạnh		Cuộn	10
201	Chỉ khâu không tiêu Nylon các số		Sợi	5.000
202	Chỉ khâu liền kim Chromic Catgut số 2/0 dài 75cm		Sợi	3.000
203	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 1 dài 90cm		Sợi	2.500
204	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 2 dài 75cm		Sợi	300
205	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 3/0 dài 75cm		Sợi	800
206	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 4/0 dài 75cm		Sợi	300
207	Chỉ thép liền kim các số		Sợi	200
208	Tay dao điện 3 giác cầm bằng thép không gỉ		Cái	500
209	Lưỡi dao mổ vô trùng các số		Cái	2.000
	XVI. Phần Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter			
210	Dây hút dịch phẫu thuật		Cái	1.000
211	Ống hút dịch		Cái	2.000

213	Sonde dạ dày		Cái	1.000
214	Sonde Nelaton các số		Cái	500
215	Sonde dẫn lưu ổ bụng các số		Cái	500
216	Ống nội khí quản có bóng các số		Chiếc	1.800
217	Dây hút nhót		Cái	1.500
218	Ống thông đường tiêu 2 nhánh		Cái	3.000
219	Canuyn Mayo		Cái	50
220	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng		Bộ	130
221	Bộ rửa dạ dày hệ thống kín		Bộ	100
222	Ống thông hậu môn các số		Cái	150
223	Catheter tĩnh mạch rốn		Cái	200
224	Bộ bình dẫn lưu áp lực âm		Bộ	200
	XVII. Phần phim X-quang tương thích với máy in phim CT - Model: Agfa Drystar AXYS hiện có của bệnh viện.			
225	Phim X-Quang dùng cho máy CT Scanner kích cỡ 35cm x 43cm (14x17inch)		Tờ	7.000
	XVIII. Phần phim X-quang tương thích với máy in phim Model: Trimax TX55 laser hiện có của bệnh viện.			
226	Phim X- Quang số hóa 25cm x 30cm		Tờ	30.000
	XIX. Phần quả lọc dịch tương thích với máy chạy thận Model: Fresenius 4008S			
227	Quả lọc dịch		Quả	36
	XX. Phần que thử nước tiểu tương thích với máy Model: AE -4020			
228	Que thử nước tiểu 10 thông số		Test	50.000
	XXI. Phần vật tư chạy thận nhân tạo			
229	Kim chạy thận nhân tạo		Cái / chiếc	7.800
230	Quả lọc thận nhân tạo 1.6G		Quả / cái	1.066
231	Que thử độ cứng trong nước chạy thận nhân tạo		Test	700
232	Que thử hàm lượng Clo trong nước chạy thận nhân tạo		Test	700
233	Que thử tồn dư Peroxide trong chạy thận nhân tạo		Test	700
234	Que thử nồng độ axit peracetic		Test	500
235	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)		Lít	30.000
236	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)		Lít	30.000

237	Dung dịch sát khuẩn màng lọc thận nhân tạo		Can	10
238	Bộ dây lọc máu 2 in 1		Bộ	1.066
239	Muối viên tinh khiết		Kg	3.000
240	Catherter 2 nòng thận		Bộ	80
241	Acid Citric		Kg	125
	XXII. Phần vật tư khác			
242	Nhiệt kế thủy ngân		Cái	150
243	Gel siêu âm		Can	60
244	Giấy điện tim 3 cân		10 cuộn/ hộp	180
245	Giấy in dùng cho máy siêu âm		Cuộn	200
246	Giấy in máy nước tiểu		Cuộn	50
247	Giấy in máy Monitor sản khoa		cuộn	100
248	Mũ phẫu thuật vô trùng		Cái	10.000
249	Lam kính mài		Hộp	50
250	Lam kính thường		Hộp	30
251	Lamen 22x22mm		Hộp	10
252	Ống nghiệm EDTA-K2		Ống	65.000
253	Ống nghiệm Citrate 3,8%		Ống	10.000
254	Ống nghiệm Heparin		Ống	75.000
255	Ống nghiệm thủy tinh, các cỡ		Cái	6.000
256	Đồng hồ oxy		Cái / chiếc	20
257	Đầu côn vàng		Cái	42.000
258	Đầu côn xanh		Cái	25.000
259	Bộ hoá chất xét nghiệm dùng trong truyền máu (Anti Human Globulin (Coombs))		Lọ	12
260	Dung dịch đệm dùng trong truyền máu (Low Ionic Strength Solution (LISS))		Lọ	12
261	đèn cồn		Cái	5
262	Chổi rửa dụng cụ cỡ 11mm		Cái	10
263	Chổi rửa dụng cụ cỡ 16mm		Cái	10
264	Gel nội soi		Tube	20
265	Bao đo huyết áp dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân		Cái	15
266	Bột talc		Kg	3
267	Dây garo		Cái	500
268	Huyết áp đồng hồ		BỘ	20
269	Mỏ vệt nhựa các cỡ		Cái	1000
270	Que gỗ bệt tiết trùng Spatula (XNPAP)		Cái	4.000
271	Ống nghe y tế		cái	20

	XXIII. Phần Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác			
272	Bộ xông khí dung qua mặt nạ người lớn, trẻ em		Cái	2.000
273	Đề lưỡi gỗ tiết trùng		Cái	30.000
274	Dây thở Oxy gọng kính người lớn, trẻ em		Cái / chiếc	1.000
275	Mask oxy có túi dùng cho người lớn, trẻ em		Cái / chiếc	500
276	Mask oxy không túi người lớn, trẻ em, sơ sinh		Cái / chiếc	500
277	Lưới (màng nâng), dùng trong điều trị thoát vị, vá thành bụng		Miếng	25
278	Lưới (màng nâng) dùng trong điều trị thoát vị, vá thành bụng các cỡ		Miếng	30
	XXIV. Hoá chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch - Model: AFIAS			
279	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin Tn-I		Hộp	40
280	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP		Hộp	10
281	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA		Hộp	10
282	Hóa chất xét nghiệm định lượng β -hCG toàn phần		Hộp	30
283	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH		Hộp	20
284	Bộ Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4		Hộp	20
285	Hóa chất xét nghiệm định lượng T3		Hộp	5
286	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1C		Hộp	1
287	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng nhóm tim mạch		Hộp	10
288	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm TnT		Hộp	10
289	Dung dịch rửa máy		Hộp	10
	XXV. Phần Vật tư - hóa chất sử dụng trong chẩn đoán, điều trị nha khoa			
290	Nong ống tủy màu trắng		Cái	260
291	Nong ống tủy màu vàng		Cái	260
292	Nong ống tủy màu xanh		Cái	260
293	Nong ống tủy màu đỏ		Cái	260
294	Lentulo		Cái	42
295	Chổi đánh bóng (sau khi lấy cao răng)		Cái	260
296	Eugenol 30ml hoặc tương đương		Lọ	10
297	Fuji 9 hoặc tương đương		Lọ	10
298	Fuji 1 hoặc tương đương		LỌ	8
299	Costisomol hoặc tương đương		Lọ	13
300	Thuốc đánh bóng		Cốc	520
301	Guta các số 15, 20, 25, 30		Cái	300

302	Phim X-quang rửa nhanh nha khoa		Cái	520
303	Nước rửa phim nha khoa		Lọ	8
304	Mũi khoan răng		Cái	260
305	Tay khoan có đèn		Cái	4
306	Mũi cắt răng 8		Cái	70
307	Bơm tiêm nha khoa		Cái	20
308	Kim gây tê răng		Cái	500
	Tổng cộng: 308 danh mục			

Mẫu báo giá

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: **BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC HOÀNG SU PHÌ**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Thông số kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A										
2	Thiết bị B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))